

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Q1.2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023*

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 598.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2023: 598.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện pháp luật

Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đến ngày lập báo cáo này là:



Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Bà	Trần Kim Sa	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên
Ông	Lê Quang Chính	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông	Nguyễn Trung Quốc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông	Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà	Vũ Thị Chinh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Ông	Huỳnh Phước Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Ông	Lê Danh Thủ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Bà	Đinh Thị Phượng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 30/06/2022)
Bà	Đinh Thị Phượng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 12/01/2022)
Bà	Ngô Hoàng Yến	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 12/01/2022)
Ông	Nguyễn Văn Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/02/2023)
Bà	Đinh Hoàng Ngọc Vân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/02/2023)

Đại diện pháp luật

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
----	-------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho Q1.2023 kết thúc ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		777.802.496.598	790.297.360.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.964.752.902	13.571.732.241
1. Tiền	111		12.964.752.902	13.571.732.241
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.610.000.000	34.760.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	55.610.000.000	34.760.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		640.178.400.836	670.743.521.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	165.081.904.661	274.450.383.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	412.442.571.297	348.566.878.248
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	62.653.924.878	47.726.259.781
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	35.896.341.861	34.844.646.087
1. Hàng tồn kho	141		35.896.341.861	34.844.646.087
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.153.000.999	36.377.460.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	215.439.121	216.075.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.937.561.878	36.161.385.076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.050.405.967.823	1.062.970.781.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.556.932.387	1.645.557.745
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.556.932.387	1.645.557.745
II. Tài sản cố định	220		808.122.279.435	826.542.143.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	795.674.409.388	813.690.206.392
- Nguyên giá	222		1.028.027.739.884	1.028.027.739.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.353.330.496)	(214.337.533.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	12.447.870.047	12.851.937.032
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.714.809.378)	(3.310.742.393)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	223.454.136.285	217.163.877.167
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		223.454.136.285	217.163.877.167
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.272.619.716	17.619.202.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.359.833.099	6.454.879.054
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.500.801.983	3.539.554.983
5. Lợi thế thương mại	269	V.10	7.411.984.634	7.624.768.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.828.208.464.421	1.853.268.141.981

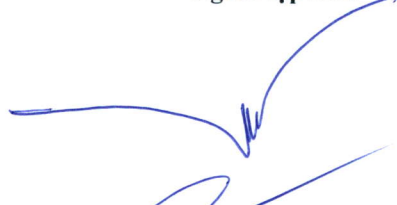
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho Q1.2023 kết thúc ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.048.979.096.791	1.074.236.664.416
I. Nợ ngắn hạn	310		926.003.184.852	959.887.083.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	59.921.150.972	130.303.549.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.168.786.883	1.920.431.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	23.549.223.420	23.302.480.812
4. Phải trả người lao động	314		1.423.353.348	1.640.944.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.854.324.659	8.619.304.157
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.514.616.114	3.407.149.220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16; 17	819.571.729.456	790.693.224.229
II. Nợ dài hạn	330		122.975.911.939	114.349.580.579
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.600.000.000	1.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16; 17	119.021.276.291	111.035.576.291
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.354.635.648	1.714.004.288
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		779.229.367.630	779.031.477.565
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	779.229.367.630	779.031.477.565
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		598.398.860.000	598.398.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		112.790.725.806	112.602.521.799
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.602.521.799	68.766.233.625
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		188.204.007	43.836.288.174
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.039.781.824	12.030.095.766
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.828.208.464.421	1.853.268.141.981

Người lập biểu


Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng


Võ Anh Thịnh

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc




Trần Kim Sa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Q1.2023 kết thúc ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q1.2023	Q1.2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	159.651.099.182	173.700.474.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	247.898.522	233.240.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.403.200.660	173.467.234.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	147.566.498.989	147.292.771.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.836.701.671	26.174.462.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	540.503.353	4.390.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.989.247.290	6.463.833.337
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.984.542.290	6.463.833.337
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	3.278.136.579	1.800.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	3.558.277.037	3.275.234.286
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		551.544.118	16.437.986.072
12. Thu nhập khác	31	VI.05	-	16.274.397
13. Chi phí khác	32	VI.06	167.994.453	123.761.225
14. Lợi nhuận khác	40		(167.994.453)	(107.486.828)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		383.549.665	16.330.499.244
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	146.906.601	2.534.512.273
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	38.753.000	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		197.890.064	13.795.986.971
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		188.204.007	13.722.450.573
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.686.057	73.536.398
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3,3	242
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	3,3	242

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh



Trần Kim Sa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho Q1.2023 kết thúc ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q1.2023	Q1.2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		383.549.665	16.330.499.244
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.419.863.989	12.449.862.619
- Các khoản dự phòng	03		-	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.824.610)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(532.973.743)	(4.390.766)
- Chi phí lãi vay	06		4.984.542.290	6.463.833.337
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.252.157.591	35.239.804.434
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		34.255.954.362	(58.937.077.920)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.051.695.774)	19.711.095.522
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58.426.674.523)	(10.449.742.945)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		95.682.610	(908.507.489)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.779.521.788)	(6.463.833.337)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(89.701.573)	(780.047.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.743.799.095)	(22.588.309.269)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.031.974.118)	(109.666.923.310)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.850.000.000)	(480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154.588.647	4.390.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.727.385.471)	(110.142.532.544)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	329.008.031.238	249.995.713.537
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(291.168.947.064)	(123.573.960.400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VII.4	(974.878.947)	(603.496.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.864.205.227	125.818.256.645
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(606.979.339)	(6.912.585.168)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.571.732.241	16.946.020.547
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	12.964.752.902	10.033.435.379

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1.2023 kết thúc ngày 31/03/2023

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 598.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2023: 598.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Số lượng nhân viên:

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 138 nhân viên.

Tại ngày 31/03/2023, Công ty có 127 nhân viên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 02 (hai) Công ty con, 05 (năm) Chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tại ngày 31/03/2023	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	84,93%	84,93%
Công ty TNHH Blue Globe	Ấp Hòa Tây, Xã Bình Hòa Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.	98%	98%

b. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Ấp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

c. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

3090
TY
HÂN
G NGH
P KHẨ
ƯONG
HỒ C

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông



b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

030
G TY
PHÂN
NG N
ÁP K
DƯƠNG
HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;



- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tiền mặt	12.145.646.200	12.630.888.247
Tiền gửi ngân hàng	819.106.702	940.843.994
Cộng	12.964.752.902	13.571.732.241

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	165.081.904.661	274.450.383.517
Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	-	16.484.547.767
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	24.946.903.100	35.903.701.445
Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	7.418.378.305	22.628.378.305
Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Thương Mại Vượng Phát (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại Vượng Phát)	3.756.130.413	12.256.130.413
Công ty TNHH TM DV Bamboo Việt	26.329.346.193	21.426.482.193
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Năng Lượng Đại Dương	5.286.617.160	34.304.600.461
Các khách hàng khác	97.344.529.490	131.446.542.933
b. Dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	412.442.571.297	348.566.878.248
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	127.350.800.398	112.346.322.410
Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An (Tên cũ: Công ty Cổ phần Công Nghệ và Môi Trường Nam Khang)	62.343.946.479	45.535.557.021
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	139.364.357.519	113.456.578.296
Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	83.152.206.901	76.934.620.521
Các khách hàng khác	231.260.000	293.800.000
	1.998.344.508	-
b. Dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	62.653.924.877	-	47.726.259.781	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	62.653.924.877	-	47.726.259.781	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.024.644.877	-	646.259.781	-
+ Trần Cửu Long (1)	28.000.000.000	-	28.000.000.000	-
+ Trần Thị Hồng (2)	4.380.000.000	-	19.080.000.000	-
+ Ký quỹ mượn tài sản thế chấp ngân hàng (3)	29.249.280.000	-	-	-

b. Dài hạn		1.556.932.388	-	1.645.557.745	-
Ký cược, ký quỹ	(3)	1.291.056.317	-	1.291.056.316	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính		265.876.071	-	354.501.429	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng mua bán ngày 31/12/2022 giữa Ông Trần Cửu Long và Công ty về việc chuyển nhượng QSD đất và nhà ở trên đất tọa lạc tại 308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

(2) Đây là khoản phải thu theo Biên bản thỏa thuận số 01.2022/BBTT/CL-NTH giữa bà Nguyễn Thị Hồng và Công ty về việc chuyển nhượng lại mặt bằng sau khi được san lấp.

(3) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân cho công ty DDG mượn tài sản để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng theo biên bản thỏa thuận giữa công ty và các chủ tài sản

(4) Số dư tại ngày 31/12/2022 bao gồm 1.244.526.316 VND khoản bảo đảm cho khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (xem thuyết minh V.15 báo cáo này).



5. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.045.648.500	-	7.870.842.929	-
Hàng hóa	27.850.693.361	-	26.973.803.158	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	35.896.341.861	-	34.844.646.087	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	124.530.700.339	903.088.975.602	408.063.943	1.028.027.739.884
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	124.530.700.339	903.088.975.602	408.063.943	1.028.027.739.884
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	16.824.538.081	197.104.931.468	408.063.943	214.337.533.492
2. Số tăng trong năm	2.019.416.634	19.193.147.087	-	21.212.563.721
Khấu hao tăng trong năm	2.019.416.634	15.996.380.370	-	18.015.797.004
Phân loại lại	-	3.196.766.717	-	3.196.766.717
3. Giảm trong năm	3.196.766.717	-	-	3.196.766.717
Phân loại lại	3.196.766.717	-	-	3.196.766.717
4. Số dư cuối năm	15.647.187.998	216.298.078.555	408.063.943	232.353.330.496
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	107.706.162.258	705.984.044.134	-	813.690.206.392
2. Tại ngày cuối năm	108.883.512.341	686.790.897.047	-	795.674.409.388

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.498.859.544 VND.
 - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 398.562.789.055 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3.310.742.393	3.310.742.393
2. Số tăng trong năm	404.066.985	404.066.985
Khấu hao trong năm	404.066.985	404.066.985
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	3.714.809.378	3.714.809.378
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	12.851.937.032	12.851.937.032
2. Tại ngày cuối năm	12.447.870.047	12.447.870.047

8. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Tại ngày 31/03/2023</i>	<i>Tại ngày 01/01/2023</i>
Xây dựng cơ bản	223.454.136.285	217.163.877.167
+ Hệ thống sấy hèm bia Heineken - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	123.362.373.453	121.146.256.167
+ Nhà máy xử lý rác thải Long An	94.282.098.296	91.550.742.659
+ Các công trình khác	5.809.664.536	4.466.878.341
Cộng	223.454.136.285	217.163.877.167

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản
 Chi phí khác

b. Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 Chi phí bảo hiểm
 Chi phí thuê đất
 Chi phí khác

	<i>Tại ngày 31/03/2023</i>	<i>Tại ngày 01/01/2023</i>
	215.439.121	216.075.776
	-	16.020.247
	192.939.121	200.055.529
	22.500.000	
	6.359.833.100	6.454.879.054
	54.493.478	72.251.558
	13.926.851	19.149.416
	6.125.208.865	6.180.397.270
	166.203.906	183.080.810

10. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại đầu tư Công ty Cổ phần CL

Cộng

Đã phân bổ vào chi phí các năm trước
 Đã phân bổ vào chi phí trong năm

Lợi thế thương mại còn phân bổ ngày cuối năm

	<i>Tại ngày 31/03/2023</i>	<i>Tại ngày 01/01/2023</i>
	8.511.369.915	8.511.369.915
	8.511.369.915	8.511.369.915
	886.601.033	35.464.041
	212.784.248	851.136.992
	7.411.984.634	7.624.768.882

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Q1.2023 kết thúc ngày 31/03/2023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-	-
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	55.610.000.000	55.610.000.000	-	34.760.000.000	-
b.1 Ngắn hạn	55.610.000.000	55.610.000.000	-	34.760.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	55.610.000.000	55.610.000.000	-	34.760.000.000	-
b.2 Dài hạn	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Cộng	55.610.000.000	55.610.000.000	-	34.760.000.000	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ghi chú:

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương và Công ty con - Công ty Cổ phần CL tại các Ngân hàng. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng (chi tiết tại mục V.16 thuyết minh báo cáo tài chính này).

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	59.921.150.972	59.921.150.972	130.303.549.076	130.303.549.076
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An (Tên cũ: Công ty Cổ phần Công Nghệ và Môi Trường Nam Khang)	6.599.403.277	6.599.403.277	15.664.207.965	15.664.207.965
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	1.214.839.750	1.214.839.750	39.338.069.744	39.338.069.744
- Công ty TNHH Cơ Khí Long Hoa	11.647.504.643	11.647.504.643	17.849.797.740	17.849.797.740
- Các khách hàng khác	40.459.403.302	40.459.403.302	57.451.473.627	57.451.473.627
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	59.921.150.972	59.921.150.972	130.303.549.076	130.303.549.076

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số điều chỉnh	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/03/2023
	a. Phải nộp	23.302.480.812	192.286.341		105.701.573
Thuế giá trị gia tăng	736.322.697	-		-	736.322.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.925.049.888	146.906.601	160.157.840	89.701.573	22.142.412.756
Thuế thu nhập cá nhân	641.108.227	29.379.740		-	670.487.967
Thuế khác		16.000.000		16.000.000	-
b. Phải thu	-	-		-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	4.854.324.659	8.619.304.157
Dự chi lãi tiền vay	-	3.794.979.498
Trích trước lãi vay trái phiếu	4.674.324.659	4.674.324.659
Trích trước chi phí khác	180.000.000	150.000.000

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	3.514.616.114	3.407.149.220
Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.756.231.455	1.648.764.561
Phải trả khác	1.758.384.659	1.758.384.659
b. Dài hạn	1.600.000.000	1.600.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	1.600.000.000	1.600.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

	Tại ngày 31/03/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số phân loại lại	Số chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH								
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
a.1 Vay ngắn hạn	491.150.014.139	491.150.014.139	321.022.331.238	284.417.002.326	-	-	454.544.685.227	435.083.685.227
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	49.467.000.000	49.467.000.000	23.500.000.000	19.000.000.000	-	-	44.967.000.000	44.967.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.980.000.000	39.980.000.000	18.180.000.000	15.180.000.000	-	-	36.980.000.000	36.980.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	46.870.000.000	46.870.000.000	43.775.000.000	40.074.992.370	-	-	43.169.992.370	43.169.992.370
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	17.650.778.537	17.650.778.537	13.174.979.898	28.664.117.726	-	-	33.139.916.365	33.139.916.365
- Ngân hàng TMCP Quân đội	49.928.000.000	49.928.000.000	20.290.000.000	20.290.000.000	-	-	49.928.000.000	49.928.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	69.538.776.492	69.538.776.492	19.900.000.000	19.900.000.000	-	-	69.538.776.492	69.538.776.492
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	56.760.000.000	56.760.000.000	30.600.000.000	31.200.000.000	-	-	57.360.000.000	57.360.000.000
- Công ty Tài Chính Mirae Asset Việt Nam	95.000.000.000	95.000.000.000	100.000.000.000	105.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh	15.955.459.110	15.955.459.110	1.602.351.340	2.257.892.230	-	-	16.611.000.000	-
- Velotrade Management Limited	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	2.850.000.000	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORN BANK - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	26.087.723.690	26.087.723.690	-	6.751.944.738	-	-	32.839.668.428	32.839.668.428
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	22.008.000.000	22.008.000.000	-	5.924.000.000	-	-	27.932.000.000	27.932.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.079.723.690	4.079.723.690	-	827.944.738	-	-	4.907.668.428	4.907.668.428
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.924.636.832	2.924.636.832	-	974.878.947	-	-	3.899.515.779	3.899.515.779
a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả	2.924.636.832	2.924.636.832	-	974.878.947	-	-	3.899.515.779	3.899.515.779
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitease	2.924.636.832	2.924.636.832	-	974.878.947	-	-	3.899.515.779	3.899.515.779
Cộng	520.162.374.661	520.162.374.661	321.022.331.238	292.143.826.011			491.283.869.434	471.822.869.434



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số phân loại lại	Số chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
b.1 Vay dài hạn	119.021.276.291	119.021.276.291	7.985.700.000	-	-	-	111.035.576.291	111.035.576.291
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	108.066.570.000	108.066.570.000	7.985.700.000	-	-	-	100.080.870.000	100.080.870.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	10.954.706.291	10.954.706.291	-	-	-	-	10.954.706.291	10.954.706.291
Cộng	119.021.276.291	119.021.276.291	7.985.700.000	-	-	-	111.035.576.291	111.035.576.291

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý 1/2023		Quý 1/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	1.086.787.470	111.908.523	974.878.947	760.061.361
Trên 1 năm đến 5 năm				156.564.869
Trên 5 năm				603.496.492

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất hiện hành là dao động 8,5% năm đến 9,3%/năm áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HĐTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, dao động từ 7,6% đến 8,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh: (i) Thương mại mìn cửa, dầm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, dao động từ 9,0% đến 12,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cửa, tro trấu, bã mía, dầm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, dao động 16,4% đến 19,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.



(4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

(5) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 3411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mùn cưa, dao động từ 7,5% đến 10,26%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.

- Các Đề nghị kiêm hợp đồng sử dụng dịch vụ Upas LC Nội địa số MB/AP ký ngày 26/07/2022 với tổng số tiền là 4.300.000.000 VND. Tỷ lệ phí ứng trước là 7%/năm; và Đề nghị kiêm hợp đồng sử dụng dịch vụ Upas LC Nội địa số MB-01/DD ký ngày 09/08/2022 với tổng số tiền là 2.500.000.000 VND. Tỷ lệ phí ứng trước là 7,8%/năm. Mục đích sử dụng nguồn vốn để thanh toán ứng trước cho người thụ hưởng theo Upas LC Nội địa.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(6) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngân hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay hiện hành là 6,3%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0439/KHDN/22/HMCV với hạn mức cho vay là 35 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngân hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay hiện hành là 8,5 - 9,5%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0017-IB/HĐTD-MAFC ngày 05/01/2022 với số tiền vay là 100.000.000.000 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 10%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(9) Hợp đồng cho vay hạn mức số 32628/22MN/HĐTD ngày 16/08/2022 với hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất dao động 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(11) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công Ty. Lãi suất dao động từ 8,82%/năm đến 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(12) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84.617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện dung nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba;

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và tài sản của bên thứ ba.

(13) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mùn cao su, công suất 15 tấn/giờ; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống lò hơi hình thành từ khoản vay này, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Quân đội, quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HĐKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương và tài sản của bên thứ ba.

(14) Khoản thuế tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitlease, thời hạn 36 tháng. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND và tài sản của bên thứ ba.

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số tại ngày 31/03/2023		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Kỳ hạn
a. Trái phiếu thường	299.409.354.795			
a.1 Ngắn hạn	300.000.000.000	11,5%	2 năm	2 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá - Mã trái phiếu là DDGH2123001	(1)			
- Chi phí phát hành trái phiếu	(590.645.205)			
a.2 Dài hạn	-			
- Loại phát hành theo mệnh giá	-			
- Chi phí phát hành trái phiếu	-			
Cộng	299.409.354.795			
				299.409.354.795

b. Trái phiếu chuyển đổi

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2123001, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Thời hạn 02 năm. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, hệ thống lò hơi và tài sản trên đất thuộc sở hữu của công ty tại Khu Công nghiệp Trà Nóc II và tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của bên thứ ba. Mục đích phát hành để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm ở nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2; Dự án thu hồi và sản xuất khí CO₂ hòa long từ lò hơi.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Q1.2023 kết thúc ngày 31/03/2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	570.398.860.000	56.000.000.000	68.766.233.625	1.560.259.900	696.725.353.525
Tăng vốn trong năm trước	28.000.000.000	-	-	-	28.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	43.836.288.174	10.000.000.000	53.836.288.174
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	469.835.867	469.835.867
Số dư tại ngày 31/12/2022	598.398.860.000	56.000.000.000	112.602.521.799	12.030.095.767	779.031.477.566
Số dư tại ngày 01/01/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	112.602.521.799	12.030.095.767	779.031.477.566
Tăng vốn tại công ty mẹ trong năm nay	-	-	-	-	-
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	188.204.007	9.686.057	197.890.064
Số dư tại ngày 31/03/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	112.790.725.806	12.039.781.824	779.229.367.630

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2023

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	598.398.860.000	598.398.860.000
Cộng	598.398.860.000	598.398.860.000



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Q1.2023</u>	<u>Q1.2022</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	598.398.860.000	570.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	598.398.860.000	570.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/03/2023</u>	<u>Tại ngày 31/03/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.839.886	57.039.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.839.886	57.039.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.839.886	57.039.886
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.839.886	57.039.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.839.886	57.039.886

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tại ngày 31/03/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	521,21	524,51

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q1.2023	Q1.2022
a. Doanh thu	159.651.099.182	173.700.474.417
Doanh thu bán hàng hóa	106.845.199.657	128.164.510.718
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.805.899.525	45.535.963.699
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	247.898.522	233.240.364
Chiếu khấu thương mại	247.898.522	233.240.364
c. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q1.2023	Q1.2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	105.992.902.482	116.102.933.978
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.573.596.507	31.189.837.146
Cộng	147.566.498.989	147.292.771.124

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1.2023	Q1.2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	532.973.743	4.390.766
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.529.610	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	540.503.353	4.390.766

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1.2023	Q1.2022
Chi phí lãi vay	4.984.542.290	6.463.833.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.705.000	-
Cộng	4.989.247.290	6.463.833.337

5. THU NHẬP KHÁC

	Q1.2023	Q1.2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	-	-
Doanh thu cho thuê tài sản	-	16.274.397
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	16.274.397

6. CHI PHÍ KHÁC

	Q1.2023	Q1.2022
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	-	-
Các khoản khác	167.994.453	123.761.225
Cộng	167.994.453	123.761.225

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Q1.2023</i>	<i>Q1.2022</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>3.278.136.579</i>	<i>1.800.000</i>
Chi phí nhân viên	224.455.517	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.004.217.997	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	49.463.065	1.800.000
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>3.558.277.037</i>	<i>3.275.234.286</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.503.776.333	1.823.921.379
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.284.545	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	934.008.396	934.008.396
Thuế, phí và lệ phí	16.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.366.404	-
Chi phí khác	318.841.359	517.304.511
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Q1.2023</i>	<i>Q1.2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.371.578.735	13.573.849.881
Chi phí nhân công	3.092.761.860	3.030.133.217
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.675.402.595	11.919.921.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.317.123	2.502.945.845
Chi phí bằng tiền khác	4.790.848.820	339.823.715
Cộng	<u>40.146.909.133</u>	<u>31.366.673.866</u>

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Q1.2023</i>	<i>Q1.2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	383.549.665	16.330.499.244
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm cho thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	18.882.029
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	383.549.665	-
+ Lỗ công ty con	350.983.337	(3.663.116.958)
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	-	(13.702.950)
Tổng thu nhập tính thuế	734.533.002	12.672.561.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	146.906.600	2.534.512.273
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	146.906.600	2.534.512.273
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Q1.2023</i>	<i>Q1.2022</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	197.890.064	13.795.986.971
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	197.890.064	13.795.986.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59.839.886	57.039.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3,3</u>	<u>242</u>

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Q1.2023</u>	<u>Q1.2022</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	197.890.064	13.795.986.971
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	197.890.064	13.795.986.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59.839.886	57.039.886
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>3,3</u>	<u>242</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Q1.2023</u>	<u>Q1.2022</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	329.008.031.238	249.995.713.537
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u>329.008.031.238</u>	<u>249.995.713.537</u>

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<u>Q1.2023</u>	<u>Q1.2022</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	291.168.947.064	123.573.960.400
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ thuê tài chính	974.878.947	603.496.492
Cộng	<u>292.143.826.011</u>	<u>124.177.456.892</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH Blue Globe	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch với các bên liên quan còn lại là:

Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023- ngày 31/03/2023	
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	90.000.000	
Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	90.000.000	
Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	75.000.000	
Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc	76.538.462	
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng		
Cộng		331.538.462	-

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Cộng
Doanh thu thuần	106.845.199.657	52.558.001.003	159.403.200.660
Giá vốn	105.992.902.482	41.573.596.507	147.566.498.989
Lợi nhuận thuần	852.297.175	10.984.404.496	11.836.701.671

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam và báo cáo tài chính Q1.2022 của doanh nghiệp

Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối năm theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng


Võ Anh Thịnh

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2023


Tổng Giám đốc
Trần Kim Sa